

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 04/5/2021

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC – TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Nghịch.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 544/2020/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 14/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đ. T. L, sinh năm 1973 (Có mặt).

Trú tại: T.D.P A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đ.L.

Bị đơn: Anh P. V. A, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn E, xã E.Y, huyện K, tỉnh Đ.L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2020, bản tự khai và tại phiên tòa chị Đ. T. L trình bày:

Tôi (Đ. T. L) và anh P. V. A đăng ký kết hôn vào ngày 25/5/2007 tại Ủy ban nhân dân xã E.Y, huyện K, tỉnh Đ.L. Khi đăng ký kết hôn, chúng tôi hoàn toàn

tự nguyện, không bị ai ép buộc. Đồng thời chúng tôi có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi về chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh A thường xuyên nhậu nhọt, say sưa, về nhà đánh đập vợ con, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến vợ chồng ngày càng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, xúc phạm lẫn nhau. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên tôi làm đơn xin ly hôn với anh P. V. A.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, tôi và anh A có với nhau 01 người con chung: Cháu P. V. H. T, sinh ngày 18/11/2007. Sau khi vợ chồng ly thân, tôi đưa cháu T về sống cùng với tôi tại T.D.P A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đ.L.

Hiện nay, tôi đang buôn bán quần áo tại địa phương, ngoài ra tôi còn nhận hàng về gia công, bỏ mỗi sỉ, lẻ cho các shop quần áo trong huyện, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng. Với thu nhập như trên, tôi đủ điều kiện để nuôi con, do vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được nuôi cháu P. V. H. T, tôi không yêu cầu anh P. V. A phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với anh P. V. A: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh A đến Tòa án lập bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh P. V. A đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 203, Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận:

- Nguyên đơn chỉ Đ. T. L trình bày ý kiến tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống chung giữa tôi và anh A không hạnh phúc, chúng tôi sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không quan tâm đến nhau. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết cho tôi được ly hôn anh P. V. A.

Về con chung: Anh A thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến cháu T, nếu giao con cho anh A nuôi sẽ làm ảnh hưởng đến việc học của cháu sau này. Hiện nay bản thân tôi thu nhập mỗi tháng 7.000.000 đồng, có nơi ở ổn định, do vậy tôi đề nghị HĐXX giao cháu T cho tôi chăm sóc nuôi dưỡng. Trong trường hợp tôi được nuôi cháu T, tôi không yêu cầu anh A cấp dưỡng tiền nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đều thực hiện tương đối đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh P. V. A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do là vi phạm các quy định tại Điều 70, 72, và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đ. T. L ly hôn anh P. V. A. Về con chung: Giao cháu P. V. H. T, sinh ngày 18/11/2007 cho chị Đ. T. L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ. T. L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Đ. T. L lập ngày 10/12/2020, Tòa án nhân dân huyện K xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy tại thời điểm chị L làm đơn khởi kiện, bị đơn anh P. V. A đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn E, xã E.Y, huyện K, tỉnh Đ.L. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện K căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn anh P. V. A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh A vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh P. V. A theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đ. T. L:

[2.1] Xét yêu cầu xin ly hôn: Chị Đ. T. L và anh P. V. A đến với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện K, tỉnh Đ.L vào ngày 25/5/2007, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo lời trình bày của chị L, nguyên nhân mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh A thường xuyên uống rượu say sưa, về nhà

đánh đập vợ con, anh A sống không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay.

Để có cơ sở pháp lý giải quyết vụ án, ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân huyện K tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị Đ. T. L và anh P. V. A tại nơi cư trú của anh A, chị L sinh sống (Bút lục số 33, 34), kết quả ban tự quản Thôn E, xã E.Y cung cấp như sau:

“Vợ chồng anh P. V. A và chị Đ. T. L có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, hiện nay đang sinh sống tại Thôn E, xã E.Y, huyện K, tỉnh Đ.L. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, anh A thường xuyên uống rượu, say sỉn rồi về đánh đập chị L nên chị L đã bỏ con về nhà bố mẹ đẻ ở T.D.P A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đ.L sinh sống. Từ năm 2007 đến nay, ban tự quản thôn không thấy anh A chị L quay về chung sống lại với nhau. Nay chị L xin ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ vào lời trình bày của chị L, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương đã có đủ căn cứ xác định: Trong quá trình chung sống, giữa chị L và anh A có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh A thường xuyên uống rượu, say sỉn, về nhà đánh đập chị L. Từ năm 2007 đến nay, anh A và chị L sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, điều đó chứng minh tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh A sống không hạnh phúc.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn và nhân gia đình quy định:

“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.”

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Đ. T. L và anh P. V. A đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy, HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Đ. T. L được ly hôn với anh P. V. A là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu nuôi con chung, trợ cấp tiền nuôi con: Chị L và anh A có 01 con chung, cháu P. V. H. T, sinh ngày 18/11/2007. Để có căn cứ pháp lý giao cháu T cho chị L hay anh A chăm sóc nuôi dưỡng, Tòa án đã tiến hành xác minh điều kiện nuôi con của anh P. V. A và chị Đ. T. L.

Tại biên bản xác minh ngày 29/01/2021 (Bút lục số 33, 34), ban tự quản thôn E, xã F, huyện K, tỉnh Đ.L nơi anh A cư trú cung cấp: “Anh P. V. A không có công ăn việc làm ổn định, thường xuyên nhậu nhẹt, say sỉn”. Tại biên bản xác minh ngày 29/01/2021 (Bút lục số 34a, 34b), Ban tự quản tại T.D.P A, thị trấn P,

huyện K, tỉnh Đ.L nơi chị L cư trú cung cấp: “Chị Đ. T. L buôn bán quần áo tại địa phương ở T.D.P A, thị trấn P, thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000 đồng. Ngoài ra cháu T từ nhỏ đã sống với chị L. Chị L là người trực tiếp chăm sóc giáo dục và cho cháu T đi học”.

Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai ngày 28/01/2021 cháu P. V. H. T trình bày: “Hiện nay cháu đang ở với mẹ, nếu Tòa án giải quyết cho bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ” (Bút lục số 32).

Xét thấy chị L có nơi cư trú và thu nhập hàng tháng ổn định, cháu T đang học lớp 8E, trường Trung học cơ sở E.Y, mọi chi phí ăn học của cháu T do chị L chu cấp. Xét chị L có đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng cháu T và để đảm bảo quyền lợi của cháu T, HĐXX xét thấy cần giao cháu P.V.H.T, sinh ngày 18/11/2007 cho chị Đ. T. L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Anh P. V. A được quyền đi lại thăm và chăm sóc cháu T, không ai được quyền ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đ. T. L không yêu cầu anh P. V. A cấp dưỡng tiền nuôi cháu T nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ. T. L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm b khoản 6 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Buộc chị Đ. T. L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện K.

[5] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đ.L tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đ. T. L được ly hôn với anh P. V. A.

[2] Về con chung: Giao cháu P. V. H. T, sinh ngày 18/11/2007 cho chị Đ. T. L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P. V. H. T đủ 18 tuổi.

- Anh P. V. A được quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đ. T. L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ. T. L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí:

Chị Đ. T. L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đ.L theo biên lai số AA/2019/0017728 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND huyện K;
- THADS huyện K;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã E.Y, huyện K;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Trương Quang Vinh

